

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CƠ QUAN VINACOMIN

6 THÁNG NĂM 2019

- Nơi nhận:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

TT	NGÀNH	DOANH THU THUẦN	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	CP BÁN HÀNG	CP QLDN	CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH	CHÊNH LỆCH THU CHI KHÁC	LÃI (LỖ)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>16</i>
I	TỔNG SỐ	6 138 384 019 464	5 102 211 190 913	359 031 736 146	156 441 828 318	273 063 098 231	13 306 511 456	807 068 873 774
1	THAN				156 441 828 318	- 129 051 617 320		- 285 493 445 638
2	KHOÁNG SẢN	6 138 384 019 464	5 102 211 190 913	359 031 736 146	0	- 277 572 058 357	1 740 913 626	401 309 947 674
3	VẬT LIỆU NỖ							0
4	ĐIỆN							0
5	KHÁC					679 686 773 908	11 565 597 830	691 252 371 738

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Phương

PHÓ BAN KTTC



Doãn Ngọc Lan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Cơ quan Tập đoàn	Văn phòng Tập đoàn	Văn phòng Campuchia
A	B	I	2	3	4	5
1	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	01	499.473.730.575	466.048.391.165	33.425.339.410	-
	+ Dư quỹ lương	02	499.252.526.575	466.048.391.165	33.204.135.410	-
	+ ăn ca chưa chi	03	221.204.000	-	221.204.000	-
	+ Các khoản thanh toán qua lương	04	-			
2	ĐƯỢC CHI TRONG NĂM	05	44.228.931.718	-	44.228.931.718	-
2.1	Quỹ tiền lương	06	42.818.649.831	-	42.818.649.831	-
2.1.1	Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	07	42.818.649.831	-	42.818.649.831	-
	- Than	08	42.818.649.831		42.818.649.831	
	- Sản phẩm khác	15	-			
2.1.2	Lương từ ngân sách và Tập đoàn	17	-			
2.3.2	Lương từ các BQL, Cty trong giai đoạn CBSX	18	-			
2.2	Ăn ca	19	1.410.281.887		1.410.281.887	
2.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	20	-	-	-	-
2.3.1	- BHXH trả thay lương	21	-			
2.3.2	- Các khoản phải trả Tập đoàn	22	-			
2.3.3	- Các khoản thanh toán qua lương	23	-			
3	ĐÃ CHI TRONG NĂM	23	534.683.445.929	466.000.000.000	68.683.445.929	-
	+ Chi quỹ lương	24	533.285.779.042	466.000.000.000	67.285.779.042	-
	+ Chi ăn ca	25	1.397.666.887		1.397.666.887	
	+ Chi các khoản khác thanh toán qua lương	26	-			
4	SỐ DƯ CUỐI KỲ	27	9.019.216.364	48.391.165	8.970.825.199	-
	+ Dư quỹ lương	28	8.785.397.364	48.391.165	8.737.006.199	-
	+ Ăn ca chưa chi	29	233.819.000	-	233.819.000	-
	+ Các khoản thanh toán qua lương	30	-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTTC



Nguyễn Thị Lan Phương



Doãn Ngọc Lan

BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI, CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quý II	Lũy kế
A	B		2
A	CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI	39.390.642.472	50.674.458.672
1	Buru điện phí, điện thoại	722.044.466	1.049.083.928
2	Nước công nghiệp	75.851.075	486.126.283
3	Chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài	741.830.740	1.444.688.495
4	Chi phí thuê kho, thuê bãi	-	-
5	Chi phí thuê bảo vệ kho tàng, bến cảng	-	-
6	Thuê bốc xúc đất, than, đào lò	-	-
7	Chi phí vận chuyển đất đá, than, thuê chở công nhân	-	-
8	Chi phí thuê vận chuyển chở cán bộ CNV	131.792.927	162.434.927
9	Chi hoa hồng môi giới	-	-
10	Chi mua bảo hiểm tài sản, hàng hoá	243.759.321	243.759.321
11	Chi phí thuê kiểm toán, tư vấn	3.701.582.091	6.233.989.051
12	Chi phí thuê quảng cáo	21.430.084.182	22.826.834.710
13	Chi phí uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
14	Chi phí mua, sử dụng tài liệu kỹ thuật, chuyên gia công	108.982.105	108.982.105
15	Chi phí trả cho nhà thầu phụ	-	-
16	Chi phí khác	12.234.715.565	18.118.559.852
B	CHI PHÍ BẰNG TIỀN KHÁC	33.478.055.970	48.384.421.883
1	Các khoản phí nộp cấp trên	-	-
2	Thuế tài nguyên	-	-
3	Lệ phí môi trường	-	-
4	Thuế môn bài	-	3.000.000
5	Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, tiền cấp quyền, phí đo đạc,	254.449.590	256.798.492
6	Chi phí tàu xe đi phép	-	-
7	Chi công tác phí, lệ phí giao thông, cầu phà	1.948.758.591	3.403.743.408
8	Chi bồi dưỡng ca 3, độc hại	-	-
9	Chi ăn giữa ca, ăn định lượng	-	-
10	Chi phí khám sức khoẻ định kỳ, mua thuốc phòng bệnh	-	-
11	Chi văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	904.927.805	1.646.294.096
12	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân	4.845.644.647	12.345.162.849
13	Chi phí giao dịch đối ngoại	606.545.987	1.297.683.707
14	Chi phí kiểm tra xe định kỳ	27.231.096	27.231.096
15	Chi phí kiểm kê	-	-
16	Chi phí tiếp thị	1.647.536.804	1.665.718.622
17	Chi phí đi khảo sát thị trường nước ngoài	33.676.819	137.420.128
18	Chi phí bảo hành sản phẩm, bảo dưỡng xe máy	(171.134.320)	-
19	Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
20	Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
21	Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
21	Chi huấn luyện quân sự	-	3.500.000
22	Chi kiểm tra chất lượng sản phẩm	-	-
23	Chi trợ cấp thôi việc	-	-
24	Chi cho lao động nữ	-	-

STT	Nội dung	Quý II	Lũy kế
A	B		2
25	Chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại Doanh nghiệp	103.009.700	707.277.700
26	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	-	-
27	Chi thường sáng kiến, cải tiến, thường tiết kiệm chi phí	-	465.000.000
28	Chi thường năng suất lao động	-	-
29	Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ	-	-
30	Chi đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, tay nghề người lao	52.740.000	244.070.085
31	Chi bảo hộ lao động	366.327.265	2.924.127.265
32	Chi công tác an toàn	-	-
32	Chi tiền đóng học phí, hội phí, chi phí dự thầu	-	-
33	Chi đóng góp cho các trường học, bệnh viện, địa phương	13.500.000.000	13.500.000.000
34	Chi mua sách báo, tài liệu nghiên cứu, in ấn	2.248.961.850	2.375.101.750
35	Chi phí tiêu thụ sản phẩm	-	-
36	Chi phí trích trước	-	-
37	Chi phí đền bù	-	-
38	Chi phí khác	7.109.380.136	7.382.292.685
C	TỔNG CỘNG	72.868.698.442	99.058.880.555

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTTTC



Nguyễn Thị Lan Phương



Doãn Ngọc Lan

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ KHI XÁC ĐỊNH
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Cơ quan Tập đoàn	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	745.769.343.933	
1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Lãi liên doanh, liên kết đã nộp thuế TNDN		
3	Doanh thu đã tính thuế năm trước		
4	Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	745.769.343.933	
5	Lãi chênh lệch tỷ giá		
6	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác		
II	Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	4.635.023.862	
1	Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính		
2	Các khoản truy thu thuế	-	
3	Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định		
4	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định		
5	Các khoản trích trước mà không được tính là chi phí hợp lý		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định		
7	Chi phí khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	64.835.106	
8	Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế	-	
-	Thuế quá thời hạn kê khai khấu trừ	-	
-	VAT không được khấu trừ theo BB kiểm tra trước hoàn thuế của Cục thuế HN		
-	VAT DN bỏ trốn		
-	Điều chỉnh khác	-	
9	Các khoản chi phí khác	4.570.188.756	
III	Giá trị tổn thất do thanh lý, nhượng bán TSCĐ chưa hết khấu hao (1- (2+3))	-	
1	Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 711)		
2	Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm thanh lý, nhượng bán (hạch toán vào TK 811)		
3	Chi phí thanh lý TSCĐ có liên quan (hạch toán vào TK 811)		

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Phương

PHÓ BAN KTTTC



Đoàn Ngọc Lan